

Số: 89 /QĐ-BDD

Gia Lai, ngày 18 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 9884/QĐ-NHCS ngày 11/11/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025;

Căn cứ văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ văn bản số 4938/NHCS-KHNV ngày 23/5/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều hành chỉ tiêu kế hoạch một số chương trình tín dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 1760/TTr-NHCS ngày 14/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội; Chủ tịch UBND xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC
Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
I	Phòng giao dịch Tuy Phước	+10.385	412.395
1	Xã Tuy Phước	+2.250	111.797
	Cho vay hộ nghèo	-200	4.939
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	3.341
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.700	54.431
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	44.779
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-50	4.307
2	Xã Tuy Phước Bắc	+1.500	82.118
	Cho vay hộ cận nghèo	-150	2.379
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-350	2.756
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	39.777
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.000	37.206
3	Xã Tuy Phước Tây	+2.685	64.951
	Cho vay hộ nghèo	-200	4.291
	Cho vay hộ cận nghèo	-150	3.421
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-250	640
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.375	31.537
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.000	24.788
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-90	274
4	Xã Tuy Phước Đông	+3.950	153.529
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.250	59.430
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	32.473
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.700	61.626
II	Phòng giao dịch Vân Canh	+6.102	185.332
1	Xã Vân Canh	+279	86.888
	Cho vay hộ nghèo	-400	63.496
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.300	11.262
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-240	8.925
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-381	3.205
3	Xã Canh Vinh	+5.823	98.444

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	-100	24.238
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.200	18.963
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+5.000	51.819
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-35	1.587
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-242	1.837
III	Phòng giao dịch An Nhơn	+3.748	183.708
1	Phường An Nhơn	+400	55.944
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	12.797
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+500	43.147
2	Phường An Nhơn Bắc	+800	40.486
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	12.032
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	6.430
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	22.024
3	Phường An Nhơn Nam	+750	39.230
	Cho vay hộ nghèo	-100	7.039
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	7.668
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-50	6.944
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	17.579
4	Xã An Nhơn Tây	+798	31.997
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	14.470
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	17.107
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-102	420
5	Phường An Nhơn Đông	+1.000	16.051
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	16.051
IV	Phòng giao dịch Tây Sơn	+1.539	453.960
1	Xã Bình An	-48	102.115
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	15.936
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	39.496
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+700	28.641
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.200	17.492
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-48	550
2	Xã Tây Sơn	-700	143.161
	Cho vay hộ nghèo	-300	9.586

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	20.401
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	8.413
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	33.284
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+700	23.366
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-200	9.831
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.300	38.280
3	Xã Bình Hiệp	+1.500	74.125
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	32.845
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	22.180
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-300	19.100
4	Xã Bình Khê	+657	87.141
	Cho vay hộ nghèo	-300	6.996
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	11.827
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	8.020
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	28.263
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	16.470
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	13.722
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-143	1.843
5	Xã Bình Phú	+130	47.418
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	23.777
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+600	16.128
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-50	0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	7.411
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-20	102
V	Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh	+6.700	393.448
1	Xã Vĩnh Quang	+2.190	92.770
	Cho vay hộ nghèo	-450	27.913
	Cho vay hộ cận nghèo	-150	11.097
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+200	11.739
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	9.863
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-50	7.546
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	21.749
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+40	2.863
2	Xã Vĩnh Sơn	+850	61.726

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	+100	40.854
	Cho vay hộ cận nghèo	+50	5.996
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+100	5.735
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+100	6.440
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	2.701
3	Xã Vĩnh Thạnh	+1.270	98.072
	Cho vay hộ nghèo	-480	24.885
	Cho vay hộ cận nghèo	-350	9.557
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+300	12.974
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+900	13.208
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-100	3.290
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	24.006
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+400	6.671
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+100	3.481
4	Xã Vĩnh Thịnh	+2.390	140.880
	Cho vay hộ nghèo	-620	40.091
	Cho vay hộ cận nghèo	-150	29.103
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+300	26.942
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	12.966
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-100	5.589
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	21.236
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+160	4.953
VI	Phòng giao dịch Phù Cát	+9.800	625.668
1	Xã Xuân An	+450	73.840
	Cho vay hộ nghèo	-100	6.121
	Cho vay hộ cận nghèo	-400	20.892
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	4.955
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	25.285
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+200	15.570
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+250	1.017
2	Xã Đề Gi	+3.650	107.392
	Cho vay hộ nghèo	-150	4.074
	Cho vay hộ cận nghèo	+200	13.886
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	4.903
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.000	51.161

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	32.110
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+200	1.258
3	Xã Cát Tiến	+2.400	90.356
	Cho vay hộ nghèo	-100	5.274
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	14.299
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	13.497
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	30.398
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+1.000	1.785
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	23.921
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+300	1.182
4	Xã Hòa Hội	+800	62.617
	Cho vay hộ nghèo	-50	3.236
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	8.445
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-50	4.374
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	28.266
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+300	17.504
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+100	792
5	Xã Hội Sơn	+1.050	61.430
	Cho vay hộ nghèo	-50	5.497
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	15.400
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-50	4.191
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	21.565
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	12.641
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+150	2.136
6	Xã Ngõ Mây	+850	98.192
	Cho vay hộ nghèo	-50	4.209
	Cho vay hộ cận nghèo	-750	32.186
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+50	9.822
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	23.091
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	14.535
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+300	14.349
7	Xã Phù Cát	+600	131.841
	Cho vay hộ nghèo	-100	5.651
	Cho vay hộ cận nghèo	+50	8.982

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-50	8.115
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	32.350
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	26.319
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-1.100	6.617
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	170
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+700	43.637
VII	Phòng giao dịch Phù Mỹ	+5.160	349.508
1	Xã An Lương	+400	68.024
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	4.466
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	8.416
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	33.639
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+300	21.503
2	Xã Bình Dương	+1.000	32.421
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+250	17.299
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+750	15.122
3	Xã Phù Mỹ	+1.300	49.303
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	3.500
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	7.711
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	12.380
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	18.253
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-100	7.459
4	Xã Phù Mỹ Bắc	+550	56.199
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	7.180
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	27.608
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+450	21.411
5	Xã Phù Mỹ Nam	+500	51.030
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	4.995
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	15.587
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.300	15.207
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.200	15.241
6	Xã Phù Mỹ Tây	+400	19.782
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	7.919

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+200	11.863
7	Xã Phù Mỹ Đông	+1.010	72.749
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+550	48.448
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	24.141
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-40	160
VIII	Phòng giao dịch Hoài Ân	+6.170	389.574
1	Xã Vạn Đức	+1.220	70.353
	Cho vay hộ nghèo	-100	14.126
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	12.062
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	26.306
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+800	16.939
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	+100	850
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-80	70
2	Xã Ân Hảo	+1.500	82.304
	Cho vay hộ nghèo	-100	17.214
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	16.696
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	26.087
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+800	21.707
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	+300	600
3	Xã Ân Tường	+1.104	74.460
	Cho vay hộ nghèo	-100	18.204
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	11.292
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	24.696
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+800	19.899
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-96	369
4	Xã Hoài Ân	+1.146	96.481
	Cho vay hộ nghèo	-100	12.839
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	11.440
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	35.754
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+800	35.404
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-40	660
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-14	384
5	Xã Kim Sơn	+1.200	65.976

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	-100	20.180
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	15.382
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	20.575
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+800	9.839
IX	Phòng giao dịch Hoài Nhơn	-810	601.988
1	Phường Tam Quan	+230	49.771
	Cho vay hộ nghèo	-50	1.313
	Cho vay hộ cận nghèo	-70	4.834
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-50	3.553
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-150	11.615
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	16.116
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+50	12.340
2	Phường Bồng Sơn	+300	73.564
	Cho vay hộ nghèo	-100	2.640
	Cho vay hộ cận nghèo	-250	6.187
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	7.612
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-50	118
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	18.959
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+270	3.019
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-470	35.029
3	Phường Hoài Nhơn	+150	101.636
	Cho vay hộ nghèo	-250	4.365
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	18.474
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	13.826
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	34.662
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-300	30.309
4	Phường Hoài Nhơn Bắc	+60	92.868
	Cho vay hộ nghèo	-100	3.628
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	13.371
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	5.938
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-150	21.698
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.250	24.484
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-360	4.268
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-280	19.481

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
5	Phường Hoài Nhơn Nam	-150	64.878
	Cho vay hộ nghèo	-50	2.961
	Cho vay hộ cận nghèo	-150	8.831
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	10.663
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-50	353
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	19.605
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-300	22.465
6	Phường Hoài Nhơn Tây	+110	59.020
	Cho vay hộ nghèo	-100	2.932
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	4.743
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	2.695
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-200	14.311
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	17.977
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+260	3.674
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-150	12.688
7	Phường Hoài Nhơn Đông	-1.510	160.252
	Cho vay hộ nghèo	-350	6.273
	Cho vay hộ cận nghèo	-450	21.348
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-550	16.166
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-400	43.367
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+750	30.378
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-460	2.206
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-50	40.514
X	Phòng giao dịch An Lão	+4.635	348.890
1	Xã An Hòa	+778	144.112
	Cho vay hộ nghèo	-324	23.073
	Cho vay hộ cận nghèo	-712	35.269
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-79	27.640
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	25.528
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-207	5.257
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	27.345
2	Xã An Lão	+1.804	124.220
	Cho vay hộ nghèo	-306	37.375
	Cho vay hộ cận nghèo	-130	16.906
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-360	34.160

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	14.059
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	21.720
3	Xã An Toàn	+910	21.261
	Cho vay hộ nghèo	+120	14.285
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+90	2.683
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	1.040
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	3.253
4	Xã An Vinh	+1.143	59.297
	Cho vay hộ nghèo	-379	30.323
	Cho vay hộ cận nghèo	+170	4.854
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+110	10.267
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	1.713
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-93	3.724
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	8.381
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-65	35
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai	+8.634	263.679
1	Phường Quy Nhơn	+1.191	23.422
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.200	23.361
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-9	61
2	Phường Quy Nhơn Nam	+1.200	17.500
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.200	17.500
3	Phường Quy Nhơn Bắc	+1.198	9.644
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.200	9.500
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-2	144
4	Phường Quy Nhơn Tây	+1.416	14.677
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.200	13.400
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	+216	1.277
5	Phường Quy Nhơn Đông	+1.200	23.700
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.200	23.700
6	Cho vay NOXH (trực tiếp)	+2.429	174.736
XII	Phòng giao dịch Pleiku	+11.589	244.967

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
1	Phường An Phú	+3.000	10.075
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.000	10.075
2	Xã Biển Hồ	+2.750	108.574
	Cho vay hộ cận nghèo	+500	27.003
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+50	2.748
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.400	57.948
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+200	9.904
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+600	10.971
3	Phường Pleiku	+1.200	24.218
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.700	19.027
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-500	5.191
4	Phường Thống Nhất	+1.100	20.630
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.600	13.148
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-500	7.482
5	Phường Diên Hồng	+2.339	43.985
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	13.150
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-500	9.801
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+1.339	21.034
6	Xã Gào	+800	26.697
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	24.273
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+200	2.424
7	Phường Hội Phú	+400	10.788
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+400	10.788
XIII	Phòng giao dịch An Khê	+6.150	112.229
1	Phường An Bình	-100	7.117
	Cho vay hộ nghèo	-100	7.117
2	Phường An Khê	+3.750	80.015
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-250	18.349
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+4.500	39.335
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-500	22.331
3	Xã Cửu An	+2.500	25.097

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.500	25.097
XIV	Phòng giao dịch Kbang	+7.000	122.600
1	Xã Sơn Lang	+1.900	25.935
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	17.525
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.100	8.410
2	Xã Tơ Tung	+1.050	20.999
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	14.801
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+750	6.198
3	Xã Đăk Rong	+150	1.345
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+150	1.345
4	Xã Kbang	+2.400	33.782
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	25.165
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.800	8.617
5	Xã Krong	+200	300
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+200	300
6	Xã Kông Bơ La	+1.300	40.239
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	22.600
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	17.639
XV	Phòng giao dịch Đăk Đoa	+9.054	477.368
1	Xã Đak Somei	+593	50.208
	Cho vay hộ nghèo	-15	14.368
	Cho vay hộ cận nghèo	+75	8.503
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+50	2.440
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+350	3.479
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+150	21.375
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-17	43
2	Xã Đak Đoa	+974	70.798
	Cho vay hộ nghèo	+70	6.826
	Cho vay hộ cận nghèo	-102	13.637
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-90	5.330
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	29.241
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-50	3.248

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+700	9.829
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-154	2.687
3	Xã Ia Băng	+3.465	164.426
	Cho vay hộ nghèo	+101	33.070
	Cho vay hộ cận nghèo	-21	30.109
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+100	11.429
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+50	18.008
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+235	65.093
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.000	6.717
4	Xã KDang	+2.887	93.301
	Cho vay hộ nghèo	+50	17.303
	Cho vay hộ cận nghèo	+150	20.869
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	18.078
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+65	29.014
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.050	5.574
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+72	2.464
5	Xã Kon Gang	+1.135	98.635
	Cho vay hộ nghèo	-79	19.548
	Cho vay hộ cận nghèo	-180	22.959
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-109	9.409
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	22.448
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+100	12.746
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+250	9.690
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+500	850
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+153	985
XVI	Phòng giao dịch Chư Prông	+10.000	106.777
1	Xã Bàu cạm	+2.000	27.154
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	22.336
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	4.818
2	Xã Chư Prông	+500	10.076
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	10.076
3	Xã Ia Boòng	+3.000	18.946
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.000	14.615

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	4.331
4	Xã Ia Lâu	+2.000	31.621
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	26.551
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	5.070
5	Xã Ia Pia	+2.500	18.980
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	15.044
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	3.936
XVII	Phòng giao dịch Ia Grai	+8.500	357.938
1	Xã Ia Grai	+2.350	84.007
	Cho vay hộ nghèo	-250	15.087
	Cho vay hộ cận nghèo	-400	16.181
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-150	6.162
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.000	23.304
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-200	8.355
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.350	14.918
2	Xã Ia Hrug	+1.550	98.496
	Cho vay hộ nghèo	-300	20.600
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	14.129
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.300	39.065
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.250	10.301
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-500	14.401
3	Xã Ia Krái	+2.050	128.892
	Cho vay hộ nghèo	-300	15.114
	Cho vay hộ cận nghèo	-400	24.151
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-150	18.317
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.000	43.349
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-300	19.707
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.200	8.254
4	Xã Ia O	+2.550	46.543
	Cho vay hộ nghèo	-150	9.923
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	17.192
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.700	17.198

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.200	2.230
XVIII	PGD Krông Pa	+10.107	287.685
1	Xã Uar	+1.988	70.112
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	19.563
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+500	47.161
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	2.900
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-12	488
2	Xã Ia Dreh	+1.100	55.330
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	9.459
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+800	45.871
3	Xã Ia Rsai	+2.200	71.174
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	18.718
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+500	51.020
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	1.436
4	Xã Phú Túc	+4.819	91.069
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.500	33.798
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+200	32.099
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	21.160
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-4	2.614
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-20	950
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+143	448
XIX	Phòng giao dịch Ayun Pa	+10.111	158.403
1	Phường Ayun Pa	+9.524	85.733
	Cho vay hộ nghèo	-82	1.452
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-410	9.684
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+9.600	59.914
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+90	8.724
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-24	1.106
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+350	4.853
2	Xã Ia Rbol	-190	32.763
	Cho vay hộ nghèo	-44	3.773
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-146	10.961
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-3.000	3.900

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.000	14.129
3	Xã Ia Sao	+777	39.907
	Cho vay hộ nghèo	-123	1.916
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	26.037
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+400	11.954
XX	Phòng giao dịch Chư sê	+13.842	418.972
1	Xã Al Bá	+1.945	50.501
	Cho vay hộ nghèo	+497	12.356
	Cho vay hộ cận nghèo	-251	10.742
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+474	8.388
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+261	8.306
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+274	5.895
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+690	4.814
2	Xã Bờ Ngoong	+2.238	104.831
	Cho vay hộ nghèo	+161	15.488
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	15.137
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+115	20.220
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+917	36.415
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-175	6.447
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.420	11.124
3	Xã Chư Sê	+8.055	145.680
	Cho vay hộ nghèo	+58	17.150
	Cho vay hộ cận nghèo	+91	23.312
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+46	21.616
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+5.145	59.467
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-33	2.489
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.456	13.678
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	+342	7.868
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-50	100
4	Xã Ia Ko	+1.604	117.960
	Cho vay hộ nghèo	-83	13.903
	Cho vay hộ cận nghèo	-51	11.081
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-12	14.173
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.177	29.401

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+139	46.403
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+434	2.999
XXI	Phòng giao dịch Ia Pa	+7.000	301.853
1	Xã Pờ Tó	+1.100	54.277
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	14.862
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+600	39.415
2	Xã Ia Pa	+4.950	123.660
	Cho vay hộ nghèo	-150	17.890
	Cho vay hộ cận nghèo	+100	27.908
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	23.404
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+800	35.182
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+4.500	19.276
3	Xã Ia Tul	+950	123.916
	Cho vay hộ nghèo	-50	32.245
	Cho vay hộ cận nghèo	+100	20.749
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	25.921
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+200	40.581
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	4.420
XXII	Phòng giao dịch Đak Pơ	+5.114	126.599
1	Xã Ya Hội	+1.880	32.841
	Cho vay hộ cận nghèo	+200	6.492
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+600	11.543
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	14.361
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+80	445
2	Xã Đak Pơ	+3.234	93.758
	Cho vay hộ nghèo	-200	10.788
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	4.944
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	18.198
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+400	41.904
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.000	16.831
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+34	1.093
XXIII	Phòng giao dịch Phú Thiện	+10.200	122.108
1	Xã Chư A Thai	+2.500	35.376
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	26.462

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	8.914
2	Xã Ia Hiao	+2.500	37.338
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.000	25.383
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	11.955
3	Xã Phú Thiện	+5.200	49.394
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+3.000	31.594
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.000	16.599
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+200	1.201
XXIV	Phòng giao dịch Chư Păh	+13.000	366.127
1	Xã Chư Păh	+3.645	59.209
	Cho vay hộ nghèo	-19	1.230
	Cho vay hộ cận nghèo	-161	9.558
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+103	3.335
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.770	31.367
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-48	2.192
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	11.527
2	Xã Ia Khorl	+3.544	85.361
	Cho vay hộ nghèo	+4	12.127
	Cho vay hộ cận nghèo	+415	18.009
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-35	3.634
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+222	5.732
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+2.938	45.859
3	Xã Ia Ly	+1.441	70.592
	Cho vay hộ nghèo	-65	9.150
	Cho vay hộ cận nghèo	+29	25.896
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-90	6.093
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+23	11.000
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-436	9.143
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.980	9.310
4	Xã Ia Phí	+4.370	150.965
	Cho vay hộ nghèo	-65	14.840
	Cho vay hộ cận nghèo	-296	60.019
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-274	6.830
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.985	24.014

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+1.000	37.056
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.020	8.206
XXV	Phòng giao dịch Chư Pưh	+10.990	310.309
1	Xã Chư Pưh	+7.290	105.397
	Cho vay hộ cận nghèo	-220	22.111
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+190	17.042
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+2.730	24.817
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+340	25.274
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+4.260	15.509
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-10	644
2	Xã Ia Hrú	+2.230	161.404
	Cho vay hộ nghèo	-100	29.633
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	28.940
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	26.249
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.700	34.973
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+30	30.843
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.140	9.659
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-40	1.107
3	Xã Ia Le	+1.470	43.508
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.200	29.699
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-370	2.428
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+600	10.704
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	+40	677
XXVI	Phòng giao dịch Đức Cơ	+9.000	256.688
1	Xã Đức Cơ	+1.400	22.180
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	4.761
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	7.659
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	9.760
2	Xã Ia Dom	+1.650	37.192
	Cho vay hộ cận nghèo	+200	11.843
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	+150	4.253
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	12.906
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	8.190

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
3	Xã Ia Dok	+1.500	76.098
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	9.505
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+700	18.348
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+500	47.645
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+600	600
4	Xã Ia Krêl	+2.250	110.181
	Cho vay hộ nghèo	+100	22.276
	Cho vay hộ cận nghèo	+150	37.559
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	20.283
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+500	21.263
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	8.800
5	Xã Ia Nan	+2.200	11.037
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	1.895
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+2.400	9.142
XXVII	Phòng giao dịch Kông Chro	+6.860	81.224
1	Xã SRó	+500	5.238
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	4.838
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+400	400
2	Xã Chơ Long	+1.100	16.281
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+200	2.770
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+300	12.911
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+600	600
3	Xã Ya Ma	+2.000	15.302
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+500	8.033
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	7.269
4	Xã Chư Krey	+2.000	20.832
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+300	7.689
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+200	7.548
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.500	5.595
5	Xã Kông Chro	+1.260	23.571
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+400	13.193

STT	Phòng giao dịch	Kế hoạch tăng (+)/ giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+1.000	7.129
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-140	3.249
XXVIII	Phòng giao dịch Mang Yang	+7.420	155.724
1	Xã Ayun	+600	19.419
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	13.812
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+500	5.607
2	Xã Hra	+1.100	57.087
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+100	17.457
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+300	34.923
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+700	4.707
3	Xã Kon Chiêng	+200	16.470
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	+200	16.470
4	Xã Lơ Pang	+600	11.145
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+600	11.145
5	Xã Mang Yang	+4.920	51.603
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	+1.200	27.373
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	+3.800	19.840
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-80	4.390

